FireAnt

# CTCP Đầu tư CMC (HNX: CMC)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 5,600 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 14,100 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 5,400 |
| SL cổ phiếu LH | 4,561,050 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 44,265 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.7% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 26 |
| P/E | 131.9 |
| EPS | 42 |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| CMC | 1.8% | -9.7% | -42.9% | |
| VNINDEX | 2.1% | -0.2% | -1.3% | |

## Cơ cấu Tổng tài sản

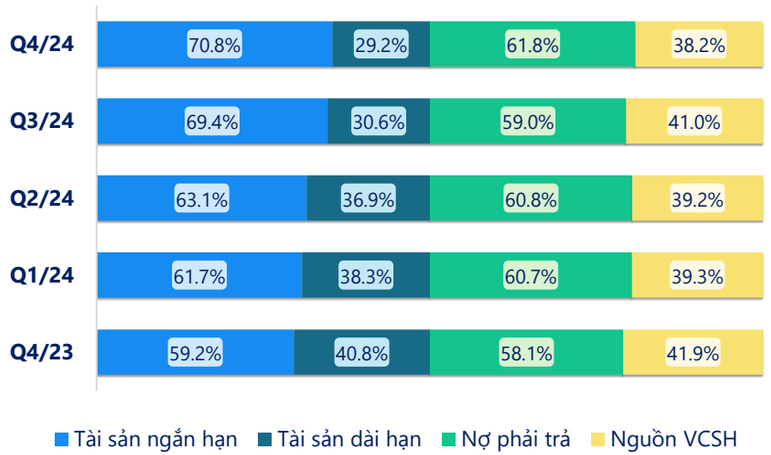


(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

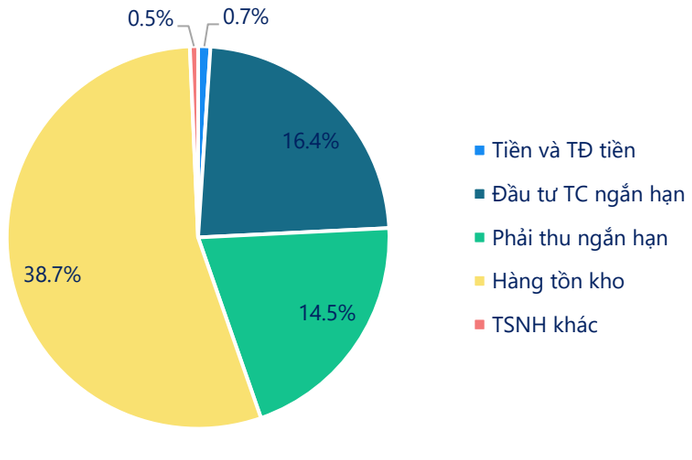


(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu sở hữu

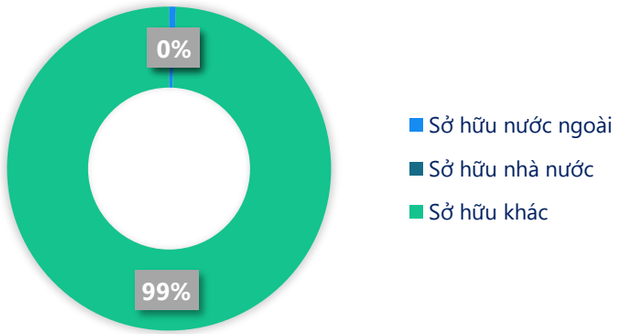


(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu cổ đông

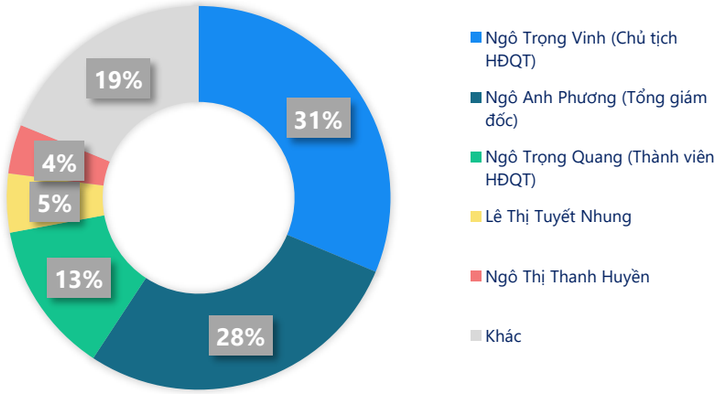


(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

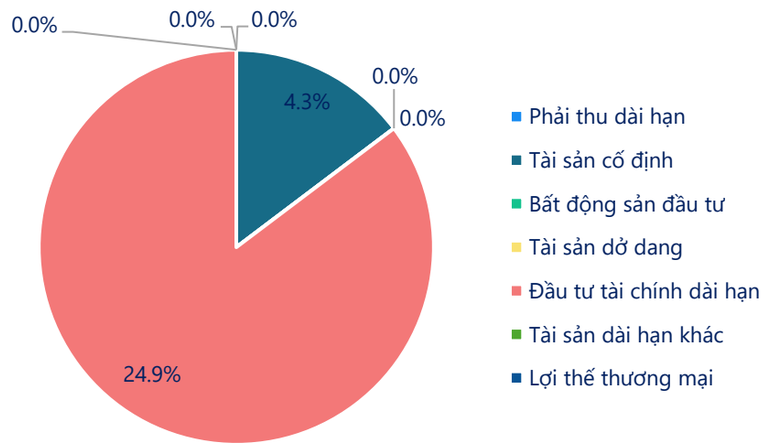


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

# CTCP Đầu tư CMC (HNX: CMC)

## Tiền và tương đương tiền

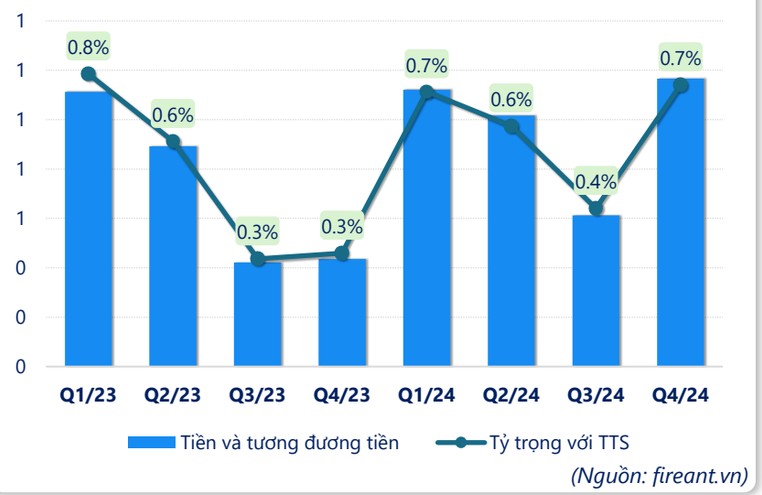


(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu ngắn hạn

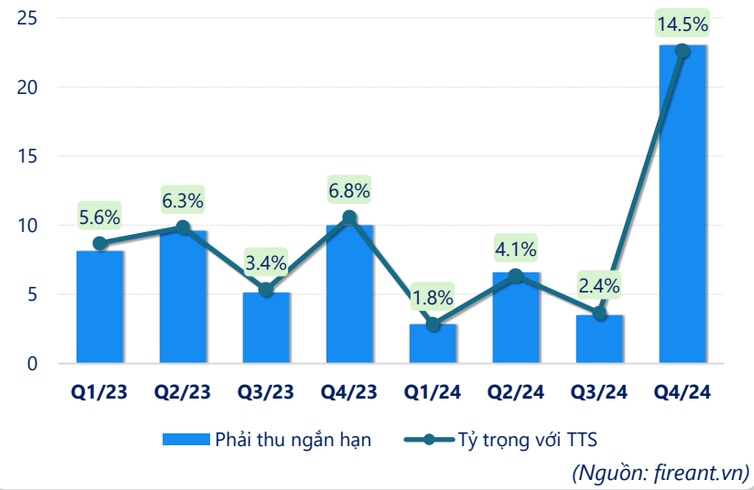


(Nguồn: fireant.vn)

## Hàng tồn kho

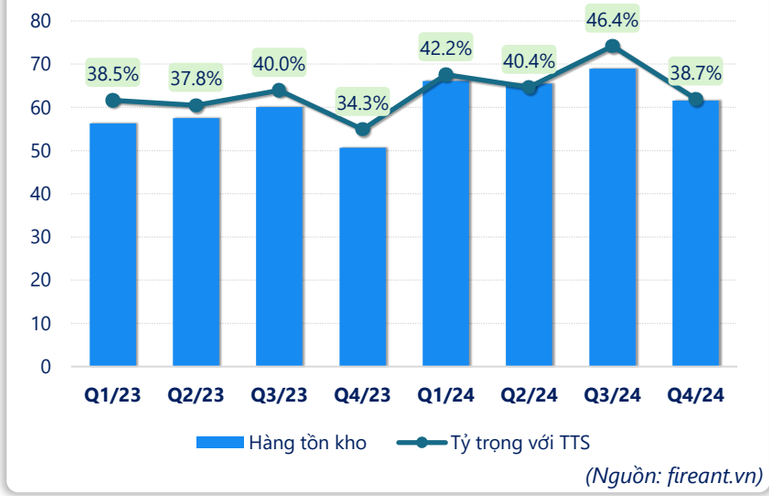


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

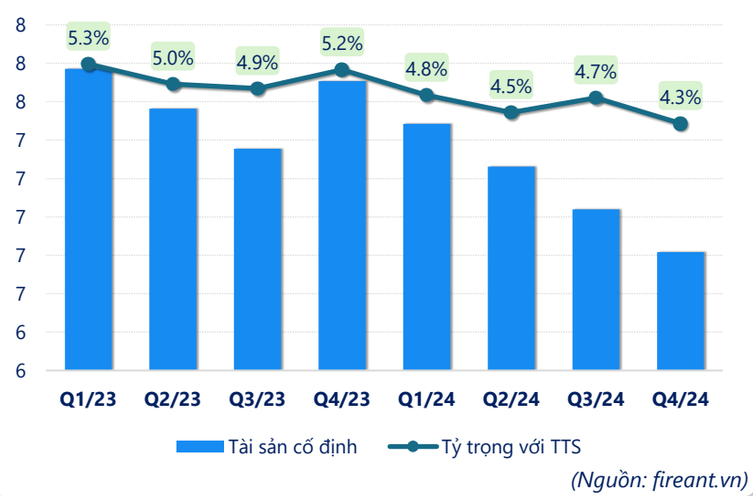


(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

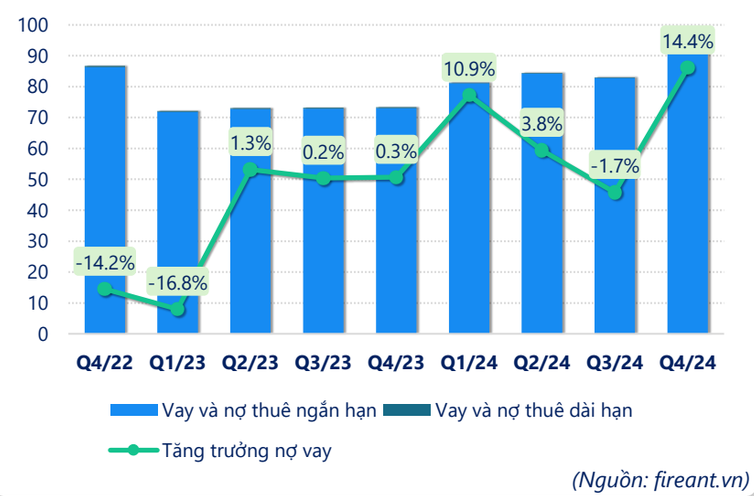


(Nguồn: fireant.vn)

## Vốn chủ sở hữu

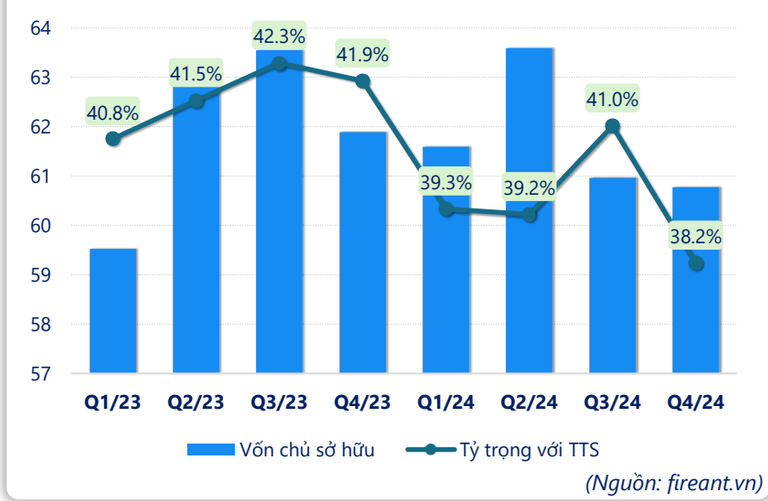


(Nguồn: fireant.vn)



Powered by Infographic

# CTCP Đầu tư CMC (HNX: CMC)

## Kết quả kinh doanh

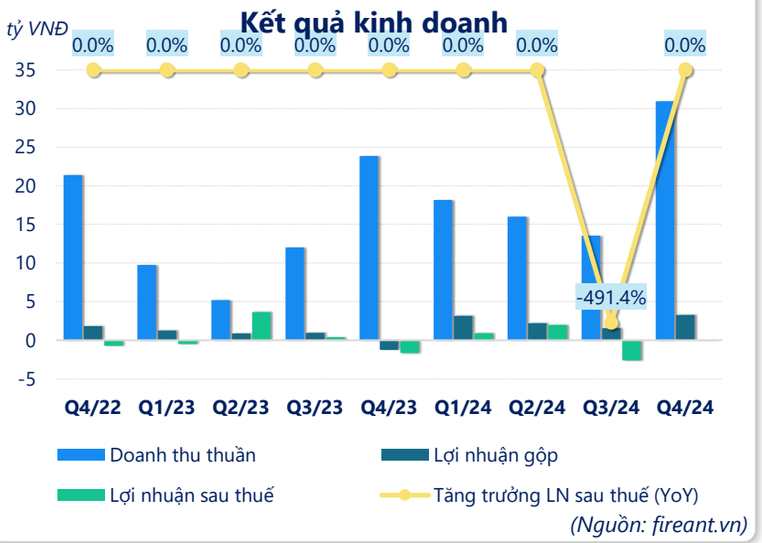


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận

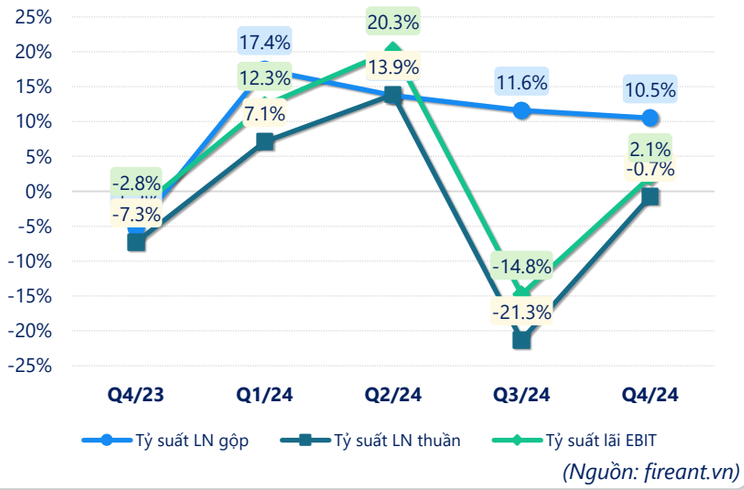


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

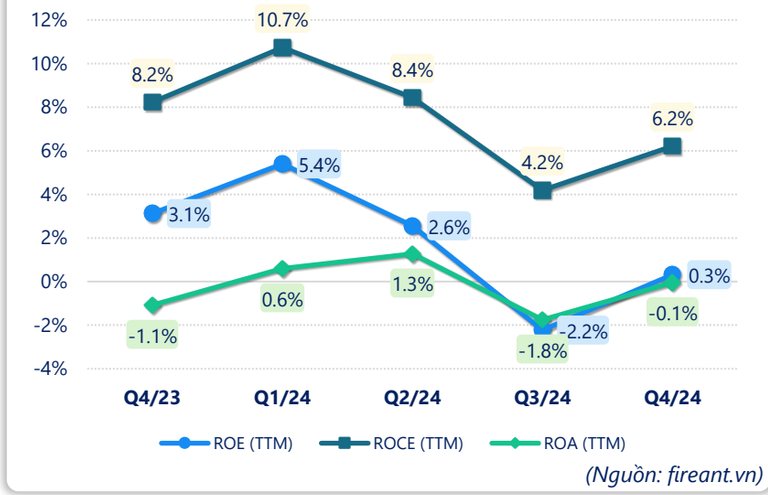


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

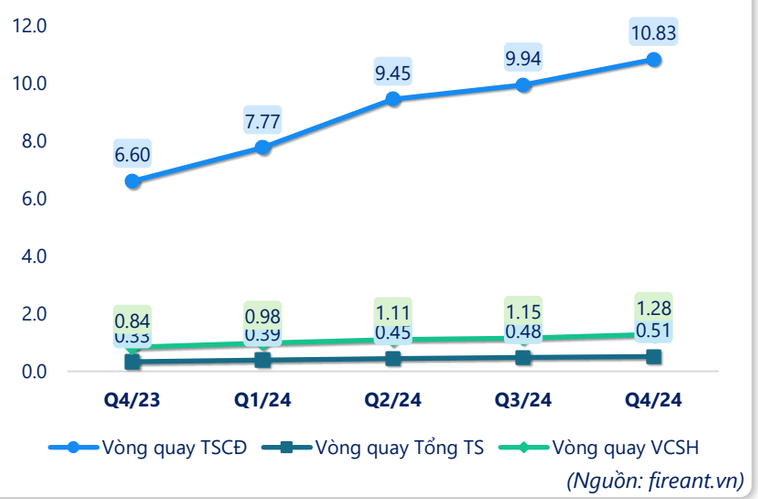


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

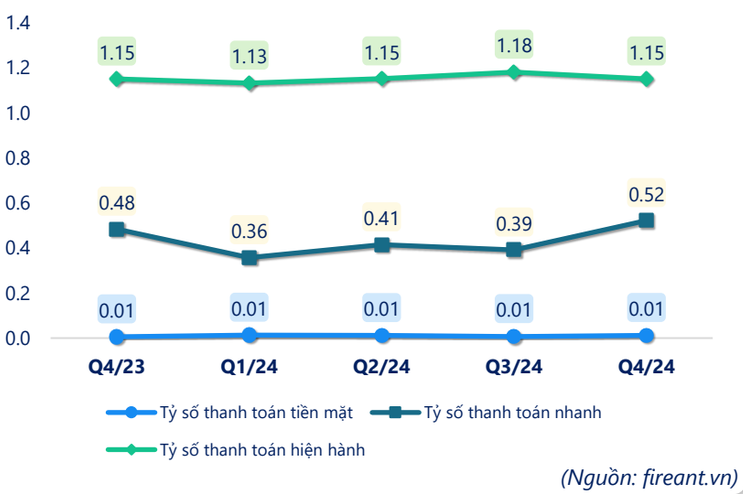


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền

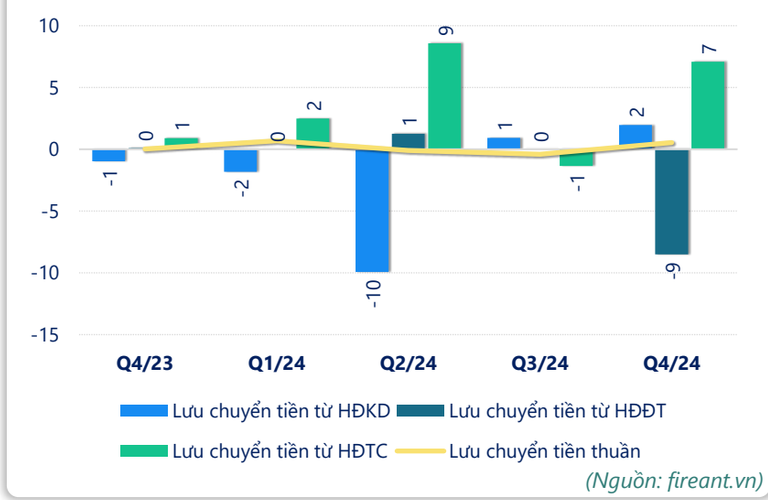


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Đầu tư CMC (HNX: CMC)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **159** | **147** | **8.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 113 | 86.4 | 30.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 1.17 | 0.44 | 168% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 26.1 | 24.8 | 5.1% |
| Phải thu ngắn hạn | 23.0 | 7.38 | 212% |
| Hàng tồn kho | 61.5 | 52.3 | 17.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.78 | 1.50 | -48.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **46.3** | **60.2** | **-23.0%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 6.82 | 7.71 | -11.6% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 4.09 | -100% |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 39.5 | 48.4 | -18.3% |
| Tài sản dài hạn khác | **0** | **0** | |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 98.2 | 85.9 | 14.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **97.9** | **76.3** | **28.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 94.8 | 73.1 | 29.7% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0 | 0 | |
| **Nợ dài hạn** | 0.31 | 9.63 | -96.8% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0.13 | 0.21 | -40.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **60.8** | **60.7** | **0.1%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **60.8** | **60.7** | **0.1%** |
| Vốn điều lệ | 45.6 | 45.6 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 23.9 | 18.2 | 16.0 | 13.6 | 30.9 |
| Giá vốn hàng bán | 25.1 | 15.0 | 13.8 | 12.0 | 27.7 |
| **Lợi nhuận gộp** | -1.25 | 3.16 | 2.20 | 1.58 | 3.25 |
| Doanh thu HĐTC | 0.08 | 0.32 | 1.53 | 0.03 | 0.73 |
| Chi phí TC | -0.69 | 1.02 | 0.60 | 3.52 | 3.06 |
| **Chi phí lãi vay** | 1.00 | 1.00 | 1.02 | 0.89 | 0.87 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0.05 | 0.13 | 0.09 | 0.12 | 0.23 |
| Chi phí QLDN | 1.20 | 1.03 | 0.82 | 0.85 | 0.92 |
| **LN thuần từ HĐKD** | -1.73 | 1.29 | 2.22 | -2.89 | -0.22 |
| Lợi nhuận khác | 0.08 | -0.06 | 0.00 | 0.00 | 0 |
| **LN trước thuế** | -1.66 | 1.23 | 2.22 | -2.89 | -0.22 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | -1.66 | 0.90 | 2.00 | -2.62 | -0.08 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | -1.66 | 0.90 | 2.00 | -2.62 | -0.08 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -0.97 | -1.83 | -9.94 | 0.93 | 1.98 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.08 | 0.02 | 1.26 | 0.03 | -8.51 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0.90 | 2.50 | 8.57 | -1.36 | 7.09 |
| Tiền đầu kỳ | 0.42 | 0.44 | 1.12 | 1.02 | 0.61 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **0.01** | **0.68** | **-0.10** | **-0.40** | **0.55** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 0.44 | 1.12 | 1.02 | 0.61 | 1.17 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic